

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC HÙNG VƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	848	150	141	195	198	164
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	848	150	141	195	198	164
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
	Thông tư 27						
	A. Năng lực chung						
1	Tự chủ và tự học	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	274 (94,2%)	141 (94%)	133 (94,3%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 (5,8%)	9 (6%)	8 (5,7%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Giao tiếp và hợp tác	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	288 (99%)	148 (98,7%)	140 (99,3%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1%)	2 (1,3%)	1 (0,7%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	267 (91,8%)	141 (94%)	126 (89,4%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (8,2%)	9 (6%)	15 (10,6%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	B. Năng lực đặc thù						
1	Ngôn ngữ	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	278 (95,5%)	143 (95,3%)	135 (95,7%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 (4,5%)	7 (4,7%)	6 (4,3%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tính toán	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	274 (94,2%)	140 (93,3%)	134 (95%)			

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 (5,8%)	10 (6,7%)	7 (5%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	280 (96,2%)	146 (97,3%)	134 (95%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 (3,8%)	4 (2,7%)	7 (5%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Thẩm mĩ	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	279 (95,9%)	147 (98%)	132 (93,6%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (4,1%)	3 (2%)	9 (6,4%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Thể chất	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	289 (99,3%)	150 (100%)	139 (98,6%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,7%)		2 (1,4%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thông tư 22						
1	Tự phục vụ, tự quản	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	533 (95,7%)			186 (95,4%)	188 (94,9%)	159 (97%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (4,3%)			9 (4,6%)	10 (5,1%)	5 (3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	535 (96,1%)			187 (95,9%)	188 (94,9%)	160 (97,6%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (3,9%)			8 (4,1%)	10 (5,1%)	4 (2,4%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	503 (90,3%)			174 (89,2%)	173 (87,4%)	156 (95,1%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	54 (9,7%)			21 (10,8%)	25 (12,6%)	8 (4,9%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
	Theo Thông tư 27						
1	Yêu nước	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	291 (100%)	150 (100%)	141 (100%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						

c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Nhân ái	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	291 (100%)	150 (100%)	141 (100%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chăm chỉ	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	275 (94,5%)	141 (94%)	134 (95%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 (5,5%)	9 (6%)	7 (5%)			
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Trung thực	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	291 (100%)	150 (100%)	141 (100%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Trách nhiệm	291	150	141			
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	291 (100%)	150 (100%)	141 (100%)			
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Theo Thông tư 22						
1	Chăm học chăm làm	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	516 (92,6%)			181 (92,8%)	178 (89,9%)	157 (95,7%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41 (7,4%)			14 (7,2%)	20 (10,1%)	7 (4,3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Tự tin, trách nhiệm	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	528 (94,8%)			181 (92,8%)	184 (92,9%)	163 (99,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29 (5,2%)			14 (7,2%)	14 (7,1%)	1 (0,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung thực, kỷ luật	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	543 (97,5%)			188 (96,4%)	196 (99%)	159 (97%0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	14 (2,5%)			7 (3,6%)	2 (1%)	5 (3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Đoàn kết, yêu thương	557			195	198	164
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	547 (98,2%)			189 (96,9%)	194 (98%)	164 (100%)

b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,8%)			6 (3,1%)	4 (2%)	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	676 (79,7%)	130 (86,7%)	120 (85,1%)	146 (74,9%)	144 (72,7%)	136 (82,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	161 (19%)	15 (10%)	20 (14,2%)	47 (24,1%)	51 (25,8%)	28 (17,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11 (1,3%)	5 (0,3%)	1 (0,7%)	2 (1%)	3 (1,5%)	
2	Toán	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	697 (82,2%)	135 (90%)	121 (85,8%)	150 (76,9%)	150 (75,8%)	141 (86%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	148 (17,4%)	13 (8,7%)	20 (14,2%)	44 (22,6%)	48 (24,2%)	23 (14%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,4%)	2 (1,3%)		1 (0,5%)		
3	Đạo đức	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	836 (98,6%)	150 (100%)	135 (95,7%)	194 (99,5%)	195 (97,5%)	162 (98,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1,4%)		6 (4,3%)	1 (0,5%)	3 (2,5%)	2 (1,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Tự nhiên và Xã hội	486	150	141	195		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	462 (95,1%)	144 (96%)	132 (93,6%)	186 (95,4%)		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (4,9%)	6 (4%)	9 (6,4%)	9 (4,6%)		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Khoa học	362				198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	331 (91,4%)				177 (89,4%)	154 (93,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	31 (8,6%)				21 (10,6%)	10 (6,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Lịch sử và Địa lí	362				198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	327 (90,3%)				169 (85,4%)	158 (96,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	35 (9,7%)				29 (14,6%)	6 (3,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Nghệ thuật (Âm nhạc)	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	785 (92,6%)	144 (96%)	132 (93,6%)	171 (87,7%)	176 (88,9%)	162 (98,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	63 (7,4%)	6 (4%)	9 (6,4%)	24 (12,3%)	22 (11,1%)	2 (1,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						

8	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	806 (95%)	145 (96,7%)	128 (90,8%)	188 (96,4%)	188 (94,9%)	157 (95,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42 (5%)	5 (3,3%)	13 (9,2%)	7 (3,6%)	10 (5,1%)	7 (4,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Thủ công (Kỹ thuật)	557			195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	533 (95,7%)			178 (91,3%)	193 (97,5%)	162 (98,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (4,3%)			17 (8,7%)	5 (2,5%)	2 (1,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Thể dục (Giáo dục thể chất)	848	150	141	195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	822 (96,9%)	146 (97,3%)	141 (100%)	173 (88,7%)	198 (100%)	164 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26 (3,1%)	4 (2,7%)		22 (11,3%)		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	462			161	166	135
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	371 (80,3%)			107 (54,9%)	129 (77,7%)	135 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	91 (19,7%)			54 (27,7%)	37 (22,3%)	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tin học	557			195	198	164
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	327 (58,7%)			100 (51,3%)	113 (57,1%)	114 (69,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	230 (41,3%)			95 (48,7%)	85 (42,9%)	50 (30,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
13	Tiếng dân tộc (Hoa văn)	95			34	32	29
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	57 (60%)			16 (47,1%)	19 (59,4%)	22 (75,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	38 (40%)			18 (52,9%)	13 (40,6%)	7 (24,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
14	Hoạt động trải nghiệm	291	150	141			
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	276 (94,8%)	143 (95,3%)	133 (94,3%)			
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	15 (5,2%)	7 (4,7%)	8 (5,7%)			
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Đánh giá KQGD	291	150	141			
a	- Hoàn thành xuất sắc	240 (82,5%)	128 (85,3%)	112 (79,4%)			
b	- Hoàn thành tốt	2 (0,7%)	1 (0,7%)	1 (0,7%)			

c	- Hoàn thành	43 (14,7%)	16 (10,7%)	27 (19,2%)			
d	- Chưa hoàn thành	6 (2,1%)	5 (3,3%)	1 (0,7%)			
2	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	837 (98,7%)	145 (96,7%)	140 (99,3%)	193 (99%)	195 (98,5%)	164 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	550 (65%)	128 (85,3%)	113 (80,1%)	76 (39%)	96 (49,2%)	137 (85,5%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	11 (1,3%)	5 (3,3%)	1 (0,7%)	2 (1%)	3 (1,5%)	

Quận 5, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

PHÙNG NGỌC THÚY